

Số: 32/CV-CTN

Đà Lạt, ngày 14 tháng 01 năm 2026

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng**

- Mã chứng khoán: **LDW**

- Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

- Điện thoại liên hệ: (0263) 3822 457

Fax: (0263) 3822 240

- Email: [lawacoldg@gmail.com](mailto:lawacoldg@gmail.com)

Website: [www.lawaco.com](http://www.lawaco.com)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC tổng hợp Quý 4 năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán Quý 4 năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán Quý 4 năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/01/2026 tại đường dẫn: <https://lawaco.com/Home/DanhMuc?danhmuctintuc=2015>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-BCTC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hùng Cường





CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
TỔNG HỢP**

**QUÍ IV NĂM 2025**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(Dạng đầy đủ)  
**Quý IV năm 2025**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2025	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2025
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>97 867 538 070</b>	<b>89 887 963 601</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>34 184 794 788</b>	<b>38 574 107 095</b>
1. Tiền	111	V.1	34 184 794 788	38 574 107 095
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>17 201 797 980</b>	<b>13 839 258 639</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10	17 201 797 980	13 839 258 639
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>38 615 042 687</b>	<b>29 838 009 793</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	5 252 656 098	5 619 374 159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	9 919 350 240	605 216 406
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	27 635 453 958	27 641 994 229
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(4 192 417 609)	(4 028 575 001)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>7 865 902 615</b>	<b>7 636 588 074</b>
1. Hàng tồn kho	141		11 673 665 293	11 108 353 507
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3 807 762 678)	(3 471 765 433)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.16		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(Dạng đầy đủ)  
**Quý IV năm 2025**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2025	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2025
1	2	3	4	5
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1 081 916 422 218</b>	<b>1 107 938 472 950</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác	218			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>425 940 062 749</b>	<b>436 786 389 427</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	424 502 526 034	435 150 000 891
- Nguyên giá	222		1 079 129 122 139	1 051 140 694 197
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(654 626 596 105)	(615 990 693 306)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1 437 536 715	1 636 388 536
- Nguyên giá	228		2 558 591 000	2 558 591 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 121 054 285)	(922 202 464)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4 915 902 530</b>	<b>2 583 504 908</b>
1. Chi phí sản xuất, kd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	4 915 902 530	2 583 504 908
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>637 970 000 000</b>	<b>653 220 000 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		637 970 000 000	653 220 000 000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13 090 456 939</b>	<b>15 348 578 615</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	7 509 225 262	8 889 010 916
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	825 275 245	759 637 057
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.13	4 755 956 432	5 699 930 642
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 179 783 960 288</b>	<b>1 197 826 436 551</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Dạng đầy đủ)

**Quý IV năm 2025**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2025	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2025
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>208 480 788 554</b>	<b>229 116 313 324</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>69 271 156 290</b>	<b>67 129 451 483</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	11 823 383 061	12 559 524 866
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	304 235 314	477 556 514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6 736 594 596	8 865 696 549
4. Phải trả người lao động	314		13 214 246 869	9 545 493 678
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3 350 858 610	3 497 894 566
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 423 625 647	1 622 279 113
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	22 793 578 239	22 793 678 239
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	9 624 633 954	7 767 327 958
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>139 209 632 264</b>	<b>161 986 861 841</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	521 966 354	505 517 706
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	138 687 665 910	161 481 344 135
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Dạng đầy đủ)

**Quý IV năm 2025**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>971 303 171 734</b>	<b>968 710 123 227</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>971 303 171 734</b>	<b>968 710 123 227</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28 512 122 705	28 512 122 705
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19 057 709 405	19 057 709 405
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45 039 241 420	22 107 785 803
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79 363 573 832	99 701 980 942
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		79 363 573 832	99 701 980 942
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11 330 524 372	11 330 524 372
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1 179 783 960 288</b>	<b>1 197 826 436 551</b>

Lập Biểu

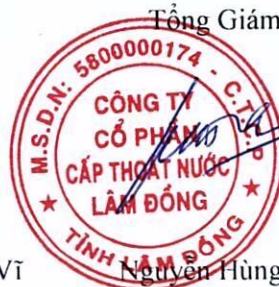


Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 01 năm 2026  
Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ



Nguyễn Hùng Cường



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
(Dạng đầy đủ)  
**Quý IV năm 2025**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	74 320 549 262	74 223 076 533	319 621 707 076	319 686 229 615
2. Các khoản giảm trừ	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		74 320 549 262	74 223 076 533	319 621 707 076	319 686 229 615
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	57 199 462 717	58 590 994 705	232 883 870 627	228 189 224 122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		17 121 086 545	15 632 081 828	86 737 836 449	91 497 005 493
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11 960 506 021	25 370 420 010	47 501 546 576	69 321 134 697
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2 685 362 314	3 620 945 187	11 159 085 190	13 146 708 517
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2 685 362 314	3 030 199 557	11 159 085 190	12 555 962 887
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1 240 002 927	1 203 928 906	5 320 034 002	4 198 670 709
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3 995 485 981	3 789 094 739	15 977 473 446	18 258 831 871
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21 160 741 344	32 388 533 006	101 782 790 387	125 213 929 093
11. Thu nhập khác	31	VI.7	54 654 975	(4 733 188)	363 571 185	619 308 666
12. Chi phí khác	32	VI.7	290 538 473	264 665 599	1 234 281 484	1 161 724 397
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(235 883 498)	(269 398 787)	(870 710 299)	(542 415 731)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20 924 857 846	32 119 134 219	100 912 080 088	124 671 513 362
15. Trừ chuyển lỗ năm trước					-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	4 308 143 492	6 817 896 195	20 500 365 925	25 279 553 884
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	(73 442 900)	(366 183 293)	(65 638 188)	(310 021 464)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16 690 157 254	25 667 421 317	80 477 352 351	99 701 980 942
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	212	331	1 021	1 094
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	212	331	1 021	1 094

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Tuyết Ngọc

Bùi Hoàng Trường Vĩ



Nguyễn Hùng Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TIỀN**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**Quý IV năm 2025**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	344 704 398 259	346 360 885 992
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(159 290 288 341)	(145 947 976 575)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(51 475 722 958)	(48 479 275 124)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4 559 976 994)	(12 724 088 823)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(17 483 890 335)	(22 959 785 718)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06	3 321 205 881	6 846 274 468
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(78 429 051 848)	(61 160 251 071)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>36 786 673 664</b>	<b>61 935 783 149</b>
			-
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(38 850 785 972)	(16 033 422 068)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(19 000 000 000)	(615 656 541 938)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31 655 369 863	555 839 258 639
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47 881 108 364	76 598 883 181
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>21 685 692 256</b>	<b>748 177 814</b>
			-
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22 793 678 227)	(22 793 678 226)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40 068 000 000)	(40 188 000 000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(62 861 678 227)</b>	<b>(62 981 678 226)</b>
			-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(4 389 312 307)</b>	<b>(297 717 263)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>38 574 107 095</b>	<b>38 871 824 358</b>
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>34 184 794 788</b>	<b>38 574 107 095</b>

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 01 năm 2026  
Kế Toán Trưởng      Tổng Giám Đốc



Bùi Hoàng Trường Vũ      Nguyễn Lăng Cường



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Dạng đầy đủ)

**Quý IV năm 2025**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV ( 100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

**2. Lĩnh vực kinh doanh :** Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

**4. Công ty có các đơn vị thành viên sau:**

Các đơn vị thành viên	Địa Chỉ
Nhà Máy Nước Đà Lạt	Phường Langbiang - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Nhà Máy Nước Lâm Hà	Xã Đình Văn Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng



Nhà Máy Nước Bão Lâm	Xã Bão Lâm 1, tỉnh Lâm Đồng
Nhà Máy Nước Đạ Tẻ	Xã Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng
Nhà Máy Nước Đơn Dương	Xã Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng
Nhà Máy Nước Đam Rông	Xã Đam Rông 2, tỉnh Lâm Đồng
Nhà Máy Nước Đạ Huoai	Xã Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng
Xí Nghiệp Quản Lý Nước Thải	Phường Cam Ly - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
XN Tư Vấn Cấp Thoát Nước	Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
XN Xây Lắp Cấp Thoát Nước	Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
XN Quản Lý Thủy Lượng Kế	Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

## **5 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

5.1 Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

5.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### **2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

## **III. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	25 - 25 năm

## **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay**



Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động cung cấp nước sạch, xử lý nước thải và lắp đặt đường ống nước.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

<b>1(V.1)</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
	Tiền mặt (VND)	72 805 091	73 085 691
	Tiền gửi ngân hàng (VND)	34 111 989 697	38 501 021 404
	Các khoản tương đương tiền		-
		<b>34 184 794 788</b>	<b>38 574 107 095</b>
<b>2(V.10)</b>	<b>CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>17 201 797 980</b>	<b>13 839 258 639</b>
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17 201 797 980	13 839 258 639
	- Tiền gửi có kỳ hạn		
<b>3</b>	<b>CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
(V.2)	Phải thu khách hàng	5 252 656 098	5 619 374 159
(V.3)	Trả trước cho người bán	9 919 350 240	605 216 406
(V.4)	Các khoản phải thu khác	27 635 453 958	27 641 994 229
(V.5)	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(4 192 417 609)	(4 028 575 001)
		<b>38 615 042 687</b>	<b>29 838 009 793</b>
<b>4(V.6)</b>	<b>HÀNG TỒN KHO</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
	Hàng mua đang đi đường	-	-
	Nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ	11 673 665 293	11 108 353 507
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3 807 762 678)	(3 471 765 433)
		<b>7 865 902 615</b>	<b>7 636 588 074</b>
<b>5(V.16)</b>	<b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
	Thuế GTGT chưa được khấu trừ	-	-
	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-
	- Thuế TNDN		
	- Thuế TNCN		
		-	-
<b>6</b>	<b>CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Số 50 đường Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****QUÍ IV NĂM 2025**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**7(V.7) Tăng Giảm Tài Sản Cố Định Hữu Hình**

Khoản Mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>1. Số dư tại ngày 01/01/2025</b>	<b>69 091 947 401</b>	<b>52 322 724 414</b>	<b>669 182 282 285</b>	<b>217 007 344 043</b>	<b>43 536 396 055</b>	<b>1 051 140 694 197</b>
2. Tăng năm 2025	7 376 058 550	5 058 164 348	8 374 188 748	1 044 928 143	6 135 088 152	27 988 427 941
- Quý 1/2025	158 500 000	956 304 068	1 526 350 119	466 449 338	1 324 000 000	4 431 603 525
- Quý 2/2025	1 747 179 810	546 338 184	2 117 967 897	436 752 592	683 608 058	5 531 846 541
- Quý 3/2025	2 920 979 297	1 681 961 744	3 309 733 483	141 726 213	1 712 304 547	9 766 705 284
- Quý 4/2025	2 549 399 443	1 873 560 352	1 420 137 249		2 415 175 547	8 258 272 591
3. Giảm trong năm 2025						-
<b>4. Số dư tại ngày 31/12/2025</b>	<b>76 468 005 951</b>	<b>57 380 888 762</b>	<b>677 556 471 033</b>	<b>218 052 272 186</b>	<b>49 671 484 207</b>	<b>1 079 129 122 139</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư tại ngày 01/01/2025</b>	<b>37 952 554 636</b>	<b>34 581 623 280</b>	<b>389 412 101 653</b>	<b>136 196 613 408</b>	<b>17 847 800 327</b>	<b>615 990 693 306</b>
2. Tăng năm 2025	5 063 445 914	5 164 001 158	19 815 849 186	6 296 535 585	2 296 070 957	38 635 902 799
- Khấu hao trong quý 1/2025	1 207 006 511	1 233 315 523	4 823 897 274	1 538 537 760	509 087 135	9 311 844 203
- Khấu hao trong quý 2/2025	1 248 240 582	1 273 762 478	4 912 673 291	1 571 430 829	539 687 715	9 545 794 894
- Khấu hao trong quý 3/2025	1 266 776 551	1 316 988 491	5 016 420 595	1 593 088 079	591 299 907	9 784 573 623
- Khấu hao trong quý 4/2025	1 341 422 271	1 339 934 667	5 062 858 027	1 593 478 917	655 996 198	9 993 690 079
3. Giảm năm 2025						-
<b>4. Số dư tại ngày 31/12/2025</b>	<b>43 016 000 549</b>	<b>39 745 624 438</b>	<b>409 227 950 840</b>	<b>142 493 148 993</b>	<b>20 143 871 284</b>	<b>654 626 596 105</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Tại ngày 01/01/2025</b>	<b>31 139 392 765</b>	<b>17 741 101 134</b>	<b>279 770 180 632</b>	<b>80 810 730 635</b>	<b>25 688 595 728</b>	<b>435 150 000 891</b>
<b>2. Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>33 452 005 402</b>	<b>17 635 264 324</b>	<b>268 328 520 193</b>	<b>75 559 123 193</b>	<b>29 527 612 923</b>	<b>424 502 526 034</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2025 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay:  
 Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

-  
 233 548 865 026



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Số 50 đường Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**8(V.8) TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất phần mềm
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>	
1. Số dư tại ngày 01/10/2025	2 558 591 000
2. Tăng trong quý 4 năm 2025	
3. Giảm trong quý 4 năm 2025	
4. Số dư tại ngày 31/12/2025	2 558 591 000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
1. Số dư tại ngày 01/10/2025	1 070 932 730
2. Tăng trong quý 4 năm 2025	50 121 555
3. Giảm trong quý 4 năm 2025	
4. Số dư tại ngày 31/12/2025	1 121 054 285
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>	
1. Tại ngày 01/10/2025	1 487 658 270
2. Tại ngày 31/12/2025	1 437 536 715

**9(V.9) CHI PHÍ XDCB DỜ DANG****SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

9.1- Xây dựng cơ bản dở dang

4 915 902 530

2 583 504 908

**4 915 902 530****2 583 504 908****10(V.10) CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

10.1- Đầu tư vào công ty con

10.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

10.3- Đầu tư dài hạn khác

13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

10.5- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

637 970 000 000

653 220 000 000

**637 970 000 000****653 220 000 000****11 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC****SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU NĂM**

11.1(V.11)-Chi phí trả trước dài hạn

7 509 225 262

8 889 010 916

11.2(V.12)-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

825 275 245

759 637 057

11.3(V.13)-Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

4 755 956 432

5 699 930 642

**13 090 456 939****15 348 578 615**

12	NỢ NGẮN HẠN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	12.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	-
	12.2(V.14)-Phải trả người bán	11 823 383 061	12 559 524 867
	12.3(V.15)-Người mua trả trước	304 235 314	477 556 514
	12.4(V.16)-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	6 736 594 596	8 865 696 549
	- Thuế GTGT	170 249 923	35 981 718
	- Thuế TNDN	4 287 327 210	6 817 896 195
	- Thuế TNCN	495 605 421	186 062 017
	- Thuế Tài nguyên	94 428 587	94 420 613
	- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 688 983 455	1 731 336 006
	12.5-Phải trả người lao động	13 214 246 869	9 545 493 678
	12.6(V.17)-Chi phí phải trả	3 350 858 610	3 497 894 566
	12.7- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
	12.8(V.18)- Các khoản phải trả khác	1 423 625 647	1 622 279 112
	- Người mua trả tiền trước	1 423 625 647	1 622 279 112
	12.9(V.19)- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22 793 578 239	22 793 678 239
	- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	5 962 000 013	5 962 000 013
	(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
	- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	16 831 578 226	16 831 678 226
	(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
	12.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
	12.11(V.20)- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9 624 633 954	7 767 327 958
		<b>69 271 156 290</b>	<b>67 129 451 483</b>
13	NỢ DÀI HẠN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	13.1-Phải trả dài hạn người bán		
	13.2(V.18)-Phải trả dài hạn khác	521 966 354	505 517 706
	13.3-Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
	13.4(V.19)-Vay và nợ dài hạn	138 687 665 910	161 481 344 135
	<u>Vay dài hạn</u> (VND)	<u>138 687 665 910</u>	<u>161 481 344 135</u>
	- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	20 865 918 372	26 827 918 371
	(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
	- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	117 821 747 538	134 653 425 764
	(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
		<b>139 209 632 264</b>	<b>161 986 861 841</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Số 50 đường Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****14(V.21) - VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<b>Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu</b>	<b>Thặng dư vô cổ phần</b>	<b>Vốn khác chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ Đầu Tư Phát Triển</b>	<b>LN chưa phân phối</b>	<b>Nguồn Vốn Đầu  Tư XDCB</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b>	<b>788 000 000 000</b>	<b>28 512 122 705</b>	<b>19 057 709 405</b>	<b>22 107 785 803</b>	<b>99 701 980 942</b>	<b>11 330 524 372</b>	<b>968 710 123 227</b>
- Lợi nhuận Quý 1 năm 2025					21 927 743 359		21 927 743 359
- Lợi nhuận Quý 2 năm 2025					19 830 922 577		19 830 922 577
- Lợi nhuận Quý 3 năm 2025					22 028 529 165		22 028 529 165
- Lợi nhuận Quý 4 năm 2025					16 690 157 254		16 690 157 254
- Phải nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp sau CPH					(1 113 778 523)		(1 113 778 523)
- Thù lao Hội đồng quản trị và thành viên					(1 377 600 000)		(1 377 600 000)
- Trích khen thưởng Ban điều hành 2024					(2 392 847 543)		(2 392 847 543)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 2024					(24 932 077 782)		(24 932 077 782)
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2024				22 931 455 617	(22 931 455 617)		-
- Lợi nhuận còn lại chia cổ tức 2024					(48 068 000 000)		(48 068 000 000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b>	<b>788 000 000 000</b>	<b>28 512 122 705</b>	<b>19 057 709 405</b>	<b>45 039 241 420</b>	<b>79 363 573 832</b>	<b>11 330 524 372</b>	<b>971 303 171 734</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**14(V.21).VỐN CHỦ SỞ HỮU ( TIẾP HEO)**

<b>a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	315 129 240 000	315 129 240 000
Bà Trương Thị Mỹ An	139 758 930 000	139 758 930 000
Cty cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	125 026 010 000	125 026 010 000
Cty cổ phần Golden Stream	90 000 000 000	90 000 000 000
Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Mesa	107 351 820 000	107 351 820 000
Cổ đông khác	10 734 000 000	10 734 000 000
<b>Cộng</b>	<b>788 000 000 000</b>	<b>788 000 000 000</b>

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp đầu năm	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	788 000 000 000	788 000 000 000

**c) Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	45 039 241 420	22 107 785 803
Thặng dư vốn cổ phần	28 512 122 705	28 512 122 705
Vốn khác chủ sở hữu	19 057 709 405	19 057 709 405
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11 330 524 372	11 330 524 372
Lợi nhuận chưa phân phối	79 363 573 829	99 701 980 942
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9 624 633 954	7 767 327 958

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...



**CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Số 50 đường Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1(VI.1) TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Từ 01/10/2025 Từ 01/10/2024

đến 31/12/2025 đến 31/12/2024

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

74 320 549 262

74 223 076 533

74 320 549 262

74 223 076 533

**2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

Từ 01/10/2025

Từ 01/10/2024

đến 31/12/2025

đến 31/12/2024

Chiết khấu thương mại

-

Giảm giá hàng bán

Hàng bán trả lại

Thuế tiêu thụ đặc biệt

-

-

-

-

-

-

**3 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Từ 01/10/2025

Từ 01/10/2024

đến 31/12/2025

đến 31/12/2024

Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa

74 320 549 262

74 223 076 533

Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

-

-

74 320 549 262

74 223 076 533

**4(VI.2) GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Từ 01/10/2025

Từ 01/10/2024

đến 31/12/2025

đến 31/12/2024

Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán

57 199 462 717

58 590 994 705

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

57 199 462 717

58 590 994 705

**5(VI.3) DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Từ 01/10/2025

Từ 01/10/2024

đến 31/12/2025

đến 31/12/2024

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

11 960 506 021

25 370 420 010

Lãi bán các khoản đầu tư

-

-

Cổ tức, lợi nhuận được chia

-

11 960 506 021

25 370 420 010

**6(VI.4) CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Từ 01/10/2025

Từ 01/10/2024

đến 31/12/2025

đến 31/12/2024

Lãi tiền vay

2 685 362 314

3 620 945 187

Chi phí tài chính khác

2 685 362 314

3 620 945 187

**7(VI.8) CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

Từ 01/10/2025

Từ 01/10/2024

đến 31/12/2025

đến 31/12/2024

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

4 308 143 492

6 817 896 195

4 308 143 492

6 817 896 195

**THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG TRONG KỲ**
**Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh**

Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN

**Các khoản điều chỉnh tăng**

- Chi phí KH không tính do Nam Ban - Lâm Hà đưa vào dự phòng
- Chi phí KH không tính do Giếng của Bảo Lâm chưa sử dụng
- Chi phí KH không tính do Bơm Hồ Chiến Thắng 5 năm ko sử dụng
- Chi phí không được trừ
- + Trích lập DP HTK
- + CP đại hội cô đồng
- + Xử lý HTK khi kiểm kê
- + Trích lập DP nợ phải thu khó đòi tiền nước
- + Phạt chậm nộp tiền thuế
- + Cp khác

**- Các khoản điều chỉnh giảm**

- + Hoàn nhập hàng tồn kho
- + Hoàn nhập tiền nước
- Tổng thu nhập chịu thuế
- Thuế TNDN phải nộp (20%)
- Tổng thuế TNDN toàn Công ty
- Chi phí TNDN hoãn lại
- Lợi nhuận sau thuế TNDN

 Từ 01/10/2025  
đến 31/12/2025

 Từ 01/10/2024  
đến 31/12/2024

20 924 857 846	32 119 134 219
941 226 317	2 008 520 566
252 859 519	251 707 929
	10 016 658
11 342 466	11 342 466
677 024 332	1 735 453 513
661 180 372	1 612 037 539
10 359 520	
5 441 266	6 783 190
	106 549 369
43 174	3 573 415
	6 510 000
(325 366 701)	(38 173 811)
(293 965 874)	(693 512)
(31 400 827)	(37 480 299)
21 540 717 462	34 089 480 974
4 308 143 492	6 817 896 195
4 308 143 492	6 817 896 195
(73 442 900)	(366 183 293)
16 690 157 254	25 667 421 317

Lập Biểu



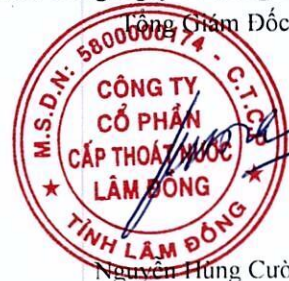
Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Hưng Cường